

LAO ĐỘNG DI CƯ NỘI ĐỊA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

LÊ VĂN SƠN*

Tóm tắt: Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam, dòng người lao động di cư đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ, đặc biệt là dòng người lao động di cư từ nông thôn đến thành thị, khu công nghiệp. Sự di cư lao động phụ thuộc vào nhiều nhân tố như: môi trường chính trị, sự phát triển kinh tế - xã hội, cũng như các chính sách xã hội đối với người lao động di cư. Tác giả bài viết phân tích những đóng góp tích cực của người lao động di cư vào sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước; những khó khăn của người lao động di cư, đề xuất kiến nghị nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người di cư.

Từ khóa: Người lao động, người lao động di cư, di cư.

1. Nguyên nhân thúc đẩy người lao động di cư

Quá trình đô thị hóa và sự phát triển nhanh chóng của các khu công nghiệp, khu chế xuất, một mặt giảm bớt đáng kể diện tích đất đai sản xuất, mặt khác tạo ra một lượng lớn việc làm phi nông nghiệp, thúc đẩy quá trình chuyển dịch lao động ngày càng tăng và có tính rộng khắp trên các vùng, địa phương trong cả nước. Điều này đã tạo ra xu hướng người lao động di cư tìm kiếm việc làm, từ các tỉnh thuộc vùng đồng bằng đất chật, người đông ra thành thị và các khu công nghiệp.

Sự phát triển ồ ạt của các khu công nghiệp cần một lượng lớn người lao động, và trong quá trình đô thị hóa, một bộ phận lớn nông dân mất đất canh tác trở nên không có công ăn việc làm, cần di cư kiếm sống; đó là hai yếu tố hàng đầu thúc đẩy người lao động di cư hiện nay. Hiện nay, nông nghiệp nông thôn

có khoảng 7 triệu hécta diện tích đất canh tác, cần tối đa 19 triệu người lao động. Thế nhưng, trong khu vực nông nghiệp có khoảng 25,5 triệu người lao động, và như vậy, thừa khoảng 6,6 triệu người lao động. Hơn nữa, ở những người có việc làm trong nông thôn thì tỷ lệ sử dụng thời gian chỉ đạt từ 70 - 75%, do đó, dư thừa người lao động cả về tương đối và tuyệt đối là khá lớn. Sự phát triển này tạo nên sức hút lớn người lao động từ nông thôn đến làm việc ở thành phố và các khu công nghiệp. Ngoài ra, trong thời gian nông nhàn hay những hộ dân cần có thêm một nguồn thu nhập bổ sung để trang trải những chi phí phát sinh, bố mẹ di cư lao động tới nơi con cái họ theo học để kiếm tiền nuôi sống gia đình và trả tiền học cho con. Với mức thu nhập khá thấp từ nông nghiệp, gia đình của các em sinh viên

(*) Trường Đại học Huế.

các trường cao đẳng, đại học sẽ khó trang trải được chi phí học tập cho con; vì thế tìm việc làm mới cao hơn trở thành nhu cầu bức thiết.

Do tình trạng phát triển không đồng đều, nên sự chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa nông thôn và thành thị ngày càng doãng ra. Cuộc sống của nhiều người dân, đặc biệt là các hộ thuần nông và người dân ở các vùng có điều kiện tự nhiên không thuận lợi, gặp nhiều khó khăn. Chênh lệch mức sống giữa nông thôn và thành thị đã tạo nên lực đẩy chủ yếu dòng người di cư từ nông thôn ra thành phố, khu công nghiệp để tìm kiếm việc làm. Tính quy luật này, thể hiện rõ rệt ở các dòng di chuyển lao động từ nông thôn đến thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và các vùng kinh tế trọng điểm khác. Tuy ở thành phố và các khu công nghiệp mang lại nhiều cơ hội việc làm và có mức thu nhập cao, nhưng để lao động di cư hòa nhập vào nền kinh tế đô thị là điều không dễ dàng. Song do có sự kỳ vọng sẽ kiếm được việc làm và có thu nhập tốt hơn, người lao động di cư từ nông thôn vẫn sẵn sàng chấp nhận rủi ro và thách thức.

Ngoài ra, còn có nguyên nhân khác thúc đẩy người lao động di cư, đó là nhu cầu muốn được học hành và nâng cao trình độ nghề nghiệp, tiếp cận với văn minh và môi trường sống đô thị về y tế, kết cấu hạ tầng, dịch vụ, vui chơi giải trí. Đây là nguyên nhân chủ yếu ở nhóm

người lao động di cư là thanh niên.

2. Đặc điểm của người lao động di cư hiện nay

Theo Tổng cục Thống kê, người lao động di cư là “những người lao động có nơi thường trú tại thời điểm 5 năm trước thời điểm điều tra khác với nơi thường trú hiện tại”. Tỷ suất xuất cư là tỷ lệ phần trăm của số người di cư với dân số trung bình trong kỳ. Tỷ suất nhập cư là tỷ lệ phần trăm của số người nhập cư với dân số trung bình trong kỳ. Trong những năm gần đây, người lao động di cư ở nước ta có một số đặc điểm chủ yếu sau:

Một là, số lượng người lao động di cư ngày càng tăng. Theo Tổng cục Thống kê, năm 1999 số người lao động di cư nội địa là 5,14 triệu người, đến năm 2012 con số này là 6,57 triệu người. Đặc biệt, giai đoạn 2004 - 2009 số người lao động di cư là 2,2 triệu người. Trong giai đoạn 1999 - 2012, tỷ lệ người lao động di cư giữa các huyện tăng từ 0,6% lên 4,2%, tỷ lệ người lao động di cư giữa các tỉnh tăng từ 4,0% lên 5,4%. Một dự báo cho thấy, người lao động di cư giữa các tỉnh sẽ tiếp tục gia tăng mạnh mẽ so với tỷ lệ gia tăng dân số, đến năm 2019, số người lao động di cư sẽ đạt mức 8 triệu người, chiếm 9,4% tổng dân số.

Hai là, số lượng người lao động di cư không đồng đều giữa các vùng.

Tính trong giai đoạn 1999 - 2012, người lao động di cư không đồng đều giữa các vùng. Trong đó vùng Bắc Trung

Bộ, duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long chiếm nhiều nhất, tiếp đến là vùng trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Riêng khu vực Đông Nam Bộ có số lượng người lao động di cư ổn định ở mức khá cao (xem bảng 1).

Bảng 1. Số lao động di cư năm 1999 và 2012

Vùng	Số người xuất cư (1000 người)	
	1999	2012
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	425	775
Đồng bằng sông Cửu Long	211	734
Đồng bằng sông Hồng	333	331
Trung du và miền núi phía Bắc	180	271
Tây Nguyên	60	125
Đông Nam Bộ	125	125
Tổng số	1334	2361

Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2000 và 2013

Số người xuất cư lao động của Đồng bằng sông Cửu Long tuy đứng thứ 2 nhưng cũng lên tới 734.000 người, tăng gần 3,5 lần chỉ sau một thập niên. Đây là mức tăng đột biến, cho thấy vùng này có tỷ suất xuất cư lao động cao nhất toàn quốc. Các vùng Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu

Long có số người xuất cư lao động cao nhất. Giai đoạn 1994-1999, số người xuất cư lao động của ba vùng này chiếm 48% số người xuất cư lao động của cả nước; còn giai đoạn 2004-2012, tỷ lệ này lên tới 64%. Có thể nói, đây là các vùng cung cấp lao động di cư cho cả nước (xem bảng 2).

Bảng 2. Lao động di cư của các tỉnh cao nhất trong cả nước

Giai đoạn 1994-1999		Giai đoạn 2004-2012	
Tên tỉnh	Tỷ suất xuất cư (%)	Tên tỉnh	Tỷ suất xuất cư (%)
Hà Tĩnh	53,32	Bến Tre	78,3
Hải Dương	48,97	Hà Tĩnh	76,0
Đồng Nai	47,44	Vĩnh Long	74,4
Quảng Bình	46,79	Thanh Hóa	74,3
Bắc Ninh	44,91	Trà Vinh	72,4
TT – Huế	44,35	Hà Nam	65,6
Hà Nam	42,76	Thái Bình	64,8

Đồng Tháp	41,35	Nam Định	64,5
Quảng Ngãi	40,25	Cà Mau	63,9
Quảng Trị	39,69	Ninh Bình	62,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2000 và 2013

Có thể thấy rằng, các tỉnh có tỷ lệ người lao động di cư cao là các tỉnh nghèo, có mật độ dân số cao, thu nhập bình quân đầu người thấp.

Xét về nơi đến, các địa phương cũng có sự thu hút lao động nhập cư khác nhau. Khu vực Đông Nam Bộ có sức hút lớn nhất, với tỷ suất người lao động nhập cư lên đến 127%, do nơi này là khu vực kinh tế năng động nhất, tập trung nhiều khu công nghiệp. Con số này gấp 8 lần Đồng bằng sông Hồng và 32 lần đồng bằng sông Cửu Long. Đông Nam Bộ có 16,3% dân số, nhưng chiếm tới 37% số doanh nghiệp của cả nước và thu hút tới 44% tổng vốn đăng ký đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong 20 năm (1988-2008). Cần chú ý là, nếu 10 năm trước chỉ có 43% người di cư lao động chọn Đông

Nam Bộ là “nơi đến” của mình thì đến nay, tỷ lệ này lên tới 70%. Đặc biệt, có tới 99,7% người xuất cư lao động ở Đồng bằng sông Cửu Long chọn điểm đến là Đông Nam Bộ. Tỷ lệ này ở Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là 74%.

Đồng bằng sông Hồng là vùng lao động nhập cư lớn thứ hai của cả nước. Trong vòng 5 năm trước, theo Tổng điều tra dân số 2009, vùng này đã thu hút gần 29 vạn người lao động nhập cư. Như vậy, riêng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ thu hút 81,5% lượng người lao động nhập cư của cả nước. Tuy nhiên, Đồng bằng sông Hồng cũng là vùng xuất cư lao động với quy mô lớn, thậm chí lớn hơn nhập cư lao động nên tỷ suất lao động di cư thuần của vùng vẫn âm (xem bảng 3).

Bảng 3. Số người lao động nhập cư năm 1999 và 2012

Vùng	Số người nhập cư lao động (1000 người)		Tỷ suất nhập cư lao động (‰)
	1999	2012	2012
Đông Nam Bộ	580	1635	127
Đồng bằng sông Hồng	163	289	16
Tây Nguyên	326	166	36
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	144	110	6
Đồng bằng sông Cửu Long	67	70	4
Trung du và miền núi phía Bắc	84	91	9

Nguồn: Tổng cục thống kê, năm 2000 và 2012

Ba là, người lao động di cư đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế nơi họ nhập cư.

Rõ ràng lực lượng lao động di cư lớn đã đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế xã hội. Người lao động di cư đóng góp 30% GDP của Thành phố Hồ Chí Minh. Người lao động di cư có nhiều ảnh hưởng tích cực; họ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, phát triển sản xuất, dịch vụ, tăng thu nhập, cải thiện đời sống, xoá đói giảm nghèo. Tại các khu công nghiệp, khu chế xuất có đến 95% lực lượng công nhân là người lao động di cư từ nông thôn chuyển đến, họ là nguồn lực quan trọng quyết định sự thành bại trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Số tiền hằng năm của người lao động di cư chuyển về gia đình khá lớn, trung bình mỗi người lao động di cư ở các khu công nghiệp, chế xuất chuyển tiền về cho gia đình ở nông thôn khoảng 1,42 triệu/tháng. Chúng ta sẽ không thể hình dung được điều gì sẽ xảy ra nếu các đô thị, khu công nghiệp, chế xuất không có họ; nếu người lao động dôi dư vẫn ở nông thôn.

Bốn là, người lao động di cư là đối tượng gặp nhiều khó khăn, dễ bị tổn thương. Người lao động di cư thường gặp những khó khăn trong cuộc sống, đặc biệt là trong thời gian đầu của di cư. Khó khăn mà họ thường gặp là khó khăn về nhà ở, phương tiện đi lại, nuôi dạy con cái, hưởng thụ sự trợ giúp từ phía Nhà nước, tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội cho người nghèo, hộ khẩu.

Báo cáo nghiên cứu của Actionaid (2009) tại các khu công nghiệp nằm trên địa bàn của ba thành phố lớn (Hà Nội, Đà Nẵng, Tp Hồ Chí Minh) cho thấy, người lao động di cư thường không có bảo hiểm xã hội, bảo hiểm nghề nghiệp hay tai nạn lao động; không thể tự bảo vệ mình khỏi những rủi ro về sức khỏe và an toàn bản thân. Nhiều người lao động di cư do không có hợp đồng lao động hoặc có hợp đồng không rõ ràng và bất lợi cho họ, ít có cơ hội bảo vệ bản thân trước những tranh chấp kinh tế với chủ thuê lao động. Nhiều doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp nhà nước, đã thuê lực lượng lao động không có nghề theo mùa vụ để làm việc mà không ký hợp đồng.

Năm là, nhiều lao động nữ di cư ở độ tuổi thấp. Một đặc điểm đáng lưu ý là có sự khác biệt đáng kể giữa độ tuổi hiện nay của nữ lao động di cư với độ tuổi của nữ lao động di cư lần đầu tiên. Gần 29% phụ nữ được khảo sát cho biết, họ đã di cư lần đầu trong độ tuổi 15-19; nhiều người trong số họ đã di cư trong một khoảng thời gian dài. Độ tuổi trung bình của nữ lao động di cư hiện nay cao hơn độ tuổi trung bình trong lần di cư đầu tiên là 6 tuổi. Đây là một tín hiệu khá tích cực vì tính trung bình, phụ nữ lao động di cư có quãng thời gian khá dài để ổn định công việc trong môi trường làm việc mới.

Tuổi trung bình của lao động tự do nữ (ở cả lần di cư đầu tiên và hiện nay) đều cao hơn so với phụ nữ lao động di cư là

công nhân. Điều này là do hai nguyên nhân. Thứ nhất, có nhiều công việc đơn giản mà phụ nữ di cư hay được tuyển dụng là những công việc đòi hỏi sức khỏe và phụ nữ ở độ tuổi chưa có gia đình (thuận lợi hơn cho việc làm thêm, làm ca đêm). Thứ hai, các công việc lao động tự do đòi hỏi phụ nữ phải có sự trải nghiệm nhất định để tự bươn chải kiếm sống tại nơi đến. Độ tuổi thấp nhất của phụ nữ lần đầu di cư chỉ là 9 tuổi, độ tuổi cao nhất là 59 tuổi. Hầu hết đối tượng lao động di cư nhỏ tuổi làm giúp việc gia đình hoặc có người nhà đã di cư đến nơi đến và kéo theo quyết định di cư của những người ở độ tuổi này. Độ tuổi thấp nhất trong lần di cư lao động đầu tiên phản ánh một thực trạng đáng lo ngại vì quãng tuổi dưới 15 là độ tuổi đi học trung học cơ sở. Như vậy, trong khi rất nhiều bạn bè đồng trang lứa đang ngồi trên ghế nhà trường, thì một số ít các em gái nhỏ đã phải di cư kiếm sống. Rất có thể, đây là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương nhất do hạn chế về sức lao động, khả năng nhận thức cũng như trình độ học vấn. Họ có nguy cơ trở thành nạn nhân của bóc lột sức lao động trẻ em và những nguy cơ khác như lạm dụng tình dục, bạo lực trẻ em. Phần lớn đối tượng này đã từng làm việc trong các cơ sở có tính rủi ro cao như tiệm cắt tóc, gội đầu, hoặc người giúp việc gia đình. Cần có những nghiên cứu sâu hơn về nhóm đối tượng này trong tương lai, làm cơ sở cho những khuyến nghị chính sách phù hợp.

3. Một số khuyến nghị chính sách đối với người lao động di cư

Việc người lao động di cư trong bối cảnh hiện nay là xu hướng tất yếu, có vai trò to lớn đối với nơi xuất cư cũng như nhập cư lao động. Tuy nhiên, nhiều người vẫn quan niệm chưa đúng về vai trò của người lao động di cư; chính sách xã hội đối với lao động di cư cũng còn những bất cập, chưa đáp ứng thực tiễn xã hội. Để nhận thức đúng về vai trò của người lao động di cư và để có chính sách phù hợp cho đối tượng này, chúng tôi xin có một số khuyến nghị sau:

Thứ nhất, cần tạo cơ hội việc làm đối với nơi lao động xuất cư.

Nguyên nhân chủ yếu thúc đẩy người lao động di cư là lý do kinh tế. Người lao động sở dĩ di cư ra thành thị, khu công nghiệp là do các lực đẩy từ nông thôn; đó là thiếu đất canh tác, năng suất lao động trong nông nghiệp, nông thôn thấp dẫn tới thu nhập của người lao động thấp và bấp bênh. Nếu giảm lực đẩy kinh tế ở nơi xuất cư lao động thì dẫn tới giảm sức ép di cư lao động. Chính vì vậy, tăng cường tạo việc làm cho khu vực nông thôn sẽ làm giảm dòng người lao động di cư. Do đích đến của họ chủ yếu là các khu công nghiệp, khu chế xuất nên thực hiện chiến lược phát triển công nghiệp phân tán về khu vực nông thôn và các đô thị nhỏ sẽ làm giảm dòng di cư lao động này. Tất nhiên, khi xây dựng các khu công nghiệp cần chú ý quỹ đất làm nhà ở cho công nhân, vì đây là khó khăn hàng đầu

của lực lượng lao động hiện nay. Những năm qua, các thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các khu phụ cận thu hút nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đồng thời là nơi thu hút nhiều lao động di cư nhất. Do đó, chính sách phát triển các khu công nghiệp đồng đều ở các vùng sẽ phân tán lao động dư thừa từ nông thôn, giúp họ có việc làm ngay trên quê hương. Đây là mô hình ly nông bất ly hương đã được áp dụng khá nhiều trong thời gian qua.

Đồng thời, chính quyền địa phương phải có chính sách mở rộng cơ hội việc làm, hỗ trợ người dân di cư trở về thành

lập cơ sở sản xuất kinh doanh tại cộng đồng địa phương, nhằm tận dụng những kỹ năng và kiến thức mà họ thu nhận được. Chính quyền địa phương cần cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi để người dân di cư trở về đăng ký hộ khẩu, được chăm sóc y tế và hưởng thụ các dịch vụ xã hội khác.

Thứ hai, cần có chính sách đảm bảo tính pháp lý định cư đối với nơi nhập cư lao động. Vai trò của lao động nhập cư là không thể phủ nhận, họ đã đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội nơi họ đến. Song, cuộc sống của họ còn gặp nhiều khó khăn, nhất là về nhà ở (xem bảng 4).

Bảng 4. Khảo sát tình hình nhà ở của người lao động di cư đến các khu công nghiệp làm việc theo địa phương

Đơn vị tính: %

Loại nhà ở \ Địa phương	Tỷ lệ chung	Hà Nội	Vĩnh Phúc	Hải Phòng	Đà Nẵng	Tp HCM	Bình Dương
Nhà của doanh nghiệp	8,8	2,5	7,7	7,0	2,2	13,5	23,1
Nhà của KCN	2,5	1,2	0,5	4,4	0,74	3,9	0,5
Nhà tự thuê, nhà trọ	52,0	64,2	41,0	30,0	6,9	63,5	67,7
Ở nhờ người thân	2,1	1,6	2,3	2,2	2,2	3,9	0,5
Nhà riêng, của gia đình	34,1	29,6	48,2	55,7	48,0	14,8	2,5
Không có ý kiến	0,5	0,8	0,5	0,4	-	0,4	1,0

Nguồn: Tài liệu Hội thảo, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2013

Số liệu bảng trên cho thấy, chính quyền địa phương cần quan tâm đến đối tượng này nhằm bảo đảm ổn định cuộc sống cho họ về nhà ở, việc học hành của con em họ, dịch vụ khám chữa bệnh và

các dịch vụ công khác. Một trong những rào cản lớn nhất hiện nay mà người lao động di cư phải vượt qua để được bình đẳng như người dân địa phương là hộ khẩu thường trú. Vì không có hộ khẩu

thường trú tại địa phương nên người lao động di cư rất khó xin cho con em đi học, nhất là cấp mầm non và tiểu học. Chính quyền địa phương cần xây dựng chính sách hỗ trợ người lao động di cư hòa nhập với người dân địa phương, để họ có thể tham gia vào các hiệp hội, các tổ chức quần chúng, với cộng đồng và các hội văn hóa.

Thứ ba, cần thay đổi các thủ tục hành chính theo hướng thuận lợi, công bằng cho người lao động di cư. Như đã phân tích, người lao động di cư thường gặp nhiều khó khăn, bị phân biệt đối xử trong việc hưởng thụ các dịch vụ công, do đó, chính quyền các cấp cần thay đổi các thủ tục hành chính sao cho bảo đảm nguyên tắc đối xử công bằng, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động di cư ổn định sinh kế và thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản. Về lâu dài, cần nghiên cứu xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về dân cư có khả năng tích hợp được toàn bộ các thông tin, dữ liệu về hộ tịch, hộ khẩu, căn cước cá nhân để phục vụ một cách hữu ích cho công tác quản lý dân cư phù hợp với xu hướng di cư lao động. Chính quyền địa phương, chủ sử dụng lao động tại các khu công nghiệp cần đảm bảo việc cung cấp nhà ở phù hợp với chi phí hợp lý cho công nhân, đặc biệt là cho các gia đình di cư, để họ có thể nuôi dạy con cái trong môi trường an toàn và lành mạnh.

Thứ tư, cần tích cực bảo đảm việc thực hiện an sinh xã hội đối với lao động di cư. Đảm bảo an sinh xã hội là khâu then chốt đối với người lao động di cư và thực sự hữu ích cho người nghèo và các nhóm yếu thế khác, không phân biệt vị thế cư trú. Các chính sách và điều luật lao động cần hướng tới việc bảo vệ quyền của người di cư lao động ở nơi đến và bảo đảm cho họ được tiếp cận các dịch vụ xã hội, y tế, nhà ở, mà không nhất thiết phải có hộ khẩu. Tạo điều kiện ổn định cho người lao động di cư thông qua bảo trợ xã hội và nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản là cách làm tốt nhất nhằm ổn định xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và phát triển bền vững.

Mặc dù kéo theo những hệ quả xã hội nhất định, nhưng việc người lao động di cư rõ ràng là một tất yếu trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam. Người lao động di cư nội địa cần phải được công nhận là một vấn đề phát triển (chứ không phải là một hiện tượng cần kiểm soát). Vấn đề này cần được ghi nhận trong các văn kiện chiến lược quốc gia. Người lao động di cư từ nông thôn ra thành thị vẫn hay được coi là “phi chính thức”, làm việc trong khu vực “phi chính thức” và không chịu sự quản lý trực tiếp của một cơ quan chức năng cụ thể nào. Ở góc độ này, quản lý nhà nước về người lao động di cư cần phải là một chức năng chính thức của một bộ/ngành (phù hợp nhất hiện nay là Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội). Chính quyền các cấp

cần quán triệt quan điểm coi người lao động di cư là một nguồn lao động bổ sung cho địa phương; coi vấn đề người lao động di cư là một vấn đề phát triển chứ không phải là một “vấn đề xã hội” hay thậm chí là “vấn đề dẫn đến tệ nạn”. Đây là một điều kiện cơ bản để các cấp chính quyền địa phương có thể đưa ra những quyết định chính sách theo hướng “vì người lao động di cư”. Sự tồn tại của hạn chế do quy định về hộ khẩu gây ra cho người lao động di cư là kết quả của cách thức quản lý hành chính với một hiện tượng kinh tế. Việc hạn chế người lao động di cư bằng các biện pháp hành chính sẽ không giảm được số người lao động di cư mà chỉ làm tăng tính dễ bị tổn thương của đối tượng đặc biệt này. Do đó, chính quyền các cấp cần có sự cải cách triệt để hơn trong hệ thống đăng ký hộ khẩu để chế độ hộ khẩu chỉ là một công cụ quản lý hành chính về biến động dân số, hỗ trợ cho tính toán và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Vai trò của chính quyền địa phương rất quan trọng vì họ là cấp có quyết định ảnh hưởng trực tiếp đến người lao động nhập cư. Hỗ trợ đào tạo tay nghề, hỗ trợ và tư vấn về thông tin việc làm, hỗ trợ trong chính sách về chỗ ở là những việc làm mà chính quyền địa phương cần thực hiện để hỗ trợ cho người lao động nhập cư. Đồng thời, các đoàn thể cũng cần đảm bảo tăng tính hòa nhập cộng đồng và bảo vệ quyền lợi chính đáng cho lao động nhập cư.

Tóm lại, việc người lao động di cư trong bối cảnh hiện nay là tất yếu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong những năm tới, xu hướng người lao động di cư sẽ tiếp tục gia tăng. Để bảo đảm quyền lợi hợp pháp và tính công bằng cho lực lượng lao động tạo ra rất nhiều của cải vật chất này, Nhà nước cũng như các địa phương nơi có người lao động nhập cư cần xây dựng và thực hiện các chính sách đối với người lao động nhập cư một cách đồng bộ, khoa học, thích hợp để đạt được mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Tài liệu tham khảo

1. Đặng Nguyên Anh (2005), *Di cư trong nước: Vận hội và thách thức đối với công cuộc đổi mới và phát triển ở Việt Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
2. Mai Ngọc Cường (2013), *Một số vấn đề cơ bản về chính sách xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Trường Đại học Kinh tế quốc dân và Đại học quốc gia Mokpo – Hàn Quốc, (2012), *Chính sách di dân nông thôn – thành thị*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế.
4. Tổng cục Thống kê (2010), *Tổng điều tra Dân số và nhà ở Việt Nam, năm 2009. Các kết quả chủ yếu*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
5. Tổng cục thống kê (2010), *Tổng điều tra Dân số và nhà ở Việt Nam, năm 2009. Các kết quả mẫu*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
6. Tổng cục thống kê (2013) *Niên giám thống kê Việt Nam 2012*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

